

**BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
31 THÁNG 12 NĂM 2021****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên giao dịch: Ngân hàng TMCP Việt Á (VietABank)
- Vốn điều lệ: 4.450 tỷ đồng
- Địa chỉ: 105 Chu Văn An, P. Yên Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: (84-024) - 39 333 636
- Số Fax: (84-024) - 39 336 426
- Website: www.vietabank.com.vn

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn.**

Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất.

Tại thời điểm 31/12/2021, VietABank có 01 công ty con là Công ty Quản lý nợ & Khai thác tài sản (AMC) và không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

2. Cơ cấu vốn tự có.

Thành phần chính vốn tự có của VietABank bao gồm:

Vốn cấp 1:

- Vốn điều lệ;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Lợi nhuận chưa phân phối....

Vốn cấp 2:

- Các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế;
- 80% dự phòng chung theo quy định NHNN;
- Các khoản nợ thứ cấp.....

Bảng 1 – Báo cáo Vốn tự có**Vốn tự có hợp nhất***Đơn vị tính: Triệu VND*

Khoản mục	Thời điểm 31/12/2021	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn Cấp 1	6.436.075	6.377.804
Vốn Cấp 2	-84.607	-84.607
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	86.132	33.000
VỐN TỰ CÓ	6.265.336	6.260.197

3. Tỷ lệ an toàn vốn.

3.1 Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn.

VietABank đã xây dựng quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Bên cạnh đó, VietABank đã ban hành quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như xây dựng phương án đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn.

3.2 Kế hoạch vốn.

Nhằm đảm bảo hệ số CAR tuân thủ theo quy định của NHNN, VietABank chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn và triển khai các biện pháp kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro, xây dựng các giải pháp tăng vốn phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển từng giai đoạn.

Bảng 2 - Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn

Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VND,%

Khoản mục	31/12/2021	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	65.917.312	66.131.320
1.1. Rủi ro tín dụng	65.841.700	66.055.708
1.2 Rủi ro tín dụng đối tác	75.612	75.612
2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	237.488	241.628
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	0	0
4. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	9,34%	9,22%
5. Tỷ lệ an toàn vốn	9,10%	9,05%

4. Rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn của VietABank. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, những năm gần đây, VietABank đã tập trung rà soát để kịp thời điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới khung chính sách quản trị RRTD, đảm bảo kiểm soát, ngăn ngừa hạn chế rủi ro trong từng nghiệp vụ của hoạt động cấp tín dụng và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

VietABank đã ban hành Chính sách Quản lý RRTD - quy định những nội dung cơ bản để xây dựng phương thức quản lý các loại rủi ro liên quan đến hoạt động tín dụng của VietABank nhằm đạt được các mục đích sau:

- Bảo đảm việc tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng.

- b. Xác lập một khuôn khổ thống nhất về cơ chế quản lý, công cụ đo lường và các giới hạn kiểm soát rủi ro liên quan đến hoạt động tín dụng.
- c. Bảo đảm an toàn, giảm thiểu đến mức thấp nhất những tổn thất có thể xảy ra trong hoạt động tín dụng.

Chính sách quản lý RRTD đã nêu các bước thực hiện quản lý RRTD cơ bản gồm: nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo RRTD.

- a. Nhận dạng: nhận dạng đầy đủ RRTD, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro.
- b. Đo lường: đo lường kịp thời và chính xác mức độ rủi ro bằng các phương pháp, mô hình (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ) trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đối với thu nhập, tỷ lệ an toàn và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của VietABank.
- c. Theo dõi: thường xuyên theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời, cảnh báo sớm khả năng vi phạm các hạn mức rủi ro, hạn chế để đảm bảo an toàn hoạt động tín dụng.
- d. Kiểm soát: kiểm soát trạng thái RRTD thực tế để tuân thủ giới hạn cấp tín dụng, hạn mức RRTD theo quy định của pháp luật, quy định của VietABank. Có các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý kịp thời các rủi ro để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro, các hạn chế nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng và có cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp này.
- e. Báo cáo: thực hiện báo cáo thông tin kịp thời, đầy đủ về trạng thái RRTD, về hiệu quả các biện pháp kiểm soát RRTD cho cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan theo quy định của VietABank để có quyết định phù hợp, hạn chế RRTD và nâng cao hiệu quả công tác quản lý RRTD tại VietABank.

Bảng 3 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo kết quả Xếp hạng tín nhiệm
Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Thời điểm 31/12/2021	
			Riêng lẻ	Hợp nhất
TCTD trong nước: Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	0	0
	A+ đến BBB-	50%	0	0
	BB+ đến BB-	80%	0	0
	B+ đến B-	100%	24.088	24.088
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	232.121	232.121
TCTD trong nước: Các khoản	AAA đến AA-	10%	0	0
	A+ đến BBB-	20%	0	0

phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng	BB+ đến BB-	40%	37.879	37.879
	B+ đến B-	50%	338.320	338.320
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	726.211	726.211
Chính phủ, NHTW các nước	AAA đến AA-	0%	0	0
	A+ đến BBB-	20%	0	0
	BB+ đến BB-	50%	0	0
	B+ đến B-	100%	0	0
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	0	0
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)	AAA đến AA-	20%	0	0
	A+ đến BBB-	50%	624	624
	BB+ đến BB-	100%	0	0
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	13.942	13.942

**Bảng 4 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo đối tượng tại điều 9, TT41
Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng**

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tài sản là khoản phải đòi	Thời điểm 31/12/2021	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	0	0
Khoản phải đòi chính phủ	0	0
Chính phủ Việt Nam	0	0
VAMC/DATC	0	0
Chính phủ Nước Ngoài	0	0
Khoản phải đòi định chế tài chính	4.378.801	4.378.801
Tổ chức tài chính quốc tế	0	0
Tổ chức tài chính nước ngoài	182.081	182.081
Tổ chức tài chính trong nước	4.196.721	4.196.721
Khoản phải đòi doanh nghiệp	33.705.363	33.705.363
Doanh nghiệp thông thường	19.895.390	19.895.390
Doanh nghiệp vừa và nhỏ	13.809.973	13.809.973
Khoản phải đòi bán lẻ	98.239	98.239
Khoản phải đòi thế chấp BĐS	20.770.204	20.770.204
BDS kinh doanh	19.812.278	19.812.278
BDS không kinh doanh	916.985	916.985
Thế chấp nhà	40.941	40.941
Các khoản phải đòi khác theo TT41	2.185.132	2.185.132

Tài sản là khoản phải đòi	Thời điểm 31/12/2021	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Kinh doanh chứng khoán	645.128	645.128
Cho vay chuyên biệt	1.540.004	1.540.004
Kinh doanh BĐS	0	0
Mua bán khoản phải thu	0	0
Mua bán nợ xấu	0	0
Cho thuê tài chính	0	0
Nợ xấu	1.147.473	1.147.473
Tài sản khác	3.556.488	3.770.497
Tổng	65.841.700	66.055.708

Bảng 5 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác
Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Thời điểm 31/12/2021	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Giao dịch tự doanh		
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	67.741	67.741
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	7.871	7.871
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41		
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	75.612	75.612

Bảng 6 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo ngành nghề kinh doanh
Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo ngành nghề kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	31/12/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38.840	38.840
2	Khai khoáng	586.322	586.322
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	360.927	360.927
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.184.202	2.184.202

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	31/12/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	3.930	3.930
6	Xây dựng	7.312.994	7.312.994
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75.122	75.122
8	Vận tải kho bãi	248.398	248.398
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	97.103	97.103
10	Thông tin và truyền thông	2.828	2.828
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.379.561	4.379.561
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.367.817	11.367.817
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.174	1.174
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	392	392
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0	0
16	Giáo dục và đào tạo	912	912
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	6
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29.651	29.651
19	Hoạt động dịch vụ khác	34.832.734	34.832.734
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	868.082	868.082
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0
Tổng cộng		62.390.993	62.390.993

Bảng 7 – Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu
Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu (Riêng lẻ)

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (31/12/2021)				Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi chính phủ	0	0	0	0	0	0

Khoản mục	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (31/12/2021)					Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng		
Khoản phải đòi định chế tài chính	17.164.801	0	20.980.000	0	0	4.378.801	
Khoản phải đòi doanh nghiệp	33.982.018	219.696	200.492	0	0	33.705.363	
Khoản phải đòi bán lẻ	449.734	679.667	1.026.226	0	0	98.239	
Khoản phải đòi đảm bảo bằng BĐS	20.770.204	0	0	0	0	20.770.204	
Khoản cho vay chuyên biệt	2.185.132	0	0	0	0	2.185.132	
Nợ xấu	1.147.657	183	0	0	0	1.147.473	
Tài sản khác	9.546.505	478.784	5.804.522	0	0	3.556.488	
Tổng cộng	85.246.050	1.378.330	28.011.240	0	0	65.841.700	

Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu (Hợp nhất)

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục/ Items	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (31/12/2021)					Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng		
Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	0	0	0	0	0	0	
Khoản phải đòi chính phủ	0	0	0	0	0	0	
Khoản phải đòi định chế tài chính	17.164.801	0	20.980.000	0	0	4.378.801	
Khoản phải đòi doanh nghiệp	33.982.018	219.696	200.492	0	0	33.705.363	
Khoản phải đòi bán lẻ	449.734	679.667	1.026.226	0	0	98.239	
Khoản phải đòi đảm bảo bằng BĐS	20.770.204	0	0	0	0	20.770.204	
Khoản cho vay chuyên biệt	2.185.132	0	0	0	0	2.185.132	
Nợ xấu	1.147.657	183	0	0	0	1.147.473	
Tài sản khác	9.760.513	478.784	5.804.522	0	0	3.770.497	
Tổng cộng	85.460.059	1.378.330	28.011.240	0	0	66.055.708	

5. Rủi ro hoạt động.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động.

VietABank đã ban hành các quy chế, chính sách về rủi ro hoạt động, trong đó đưa ra chiến lược, xác lập các nguyên tắc về quản lý rủi ro, cung cấp các công cụ, đưa ra nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ nhằm ngăn chặn, phòng tránh rủi ro hoạt động, giảm thiểu tổn thất xảy ra. Rủi ro hoạt động luôn được đánh giá là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng.

a. Chiến lược và mục tiêu trong công tác quản lý rủi ro hoạt động của ngân hàng đó là:

- Tạo khuôn khổ cho công tác quản trị rủi ro hoạt động tại VietABank theo các chuẩn mực, thông lệ quốc tế đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của VietABank.
- Xác lập các nguyên tắc, cung cấp các công cụ, hướng dẫn cách xác định, đo lường, đánh giá và các biện pháp ứng xử, giám sát, kiểm soát nhằm ngăn chặn, phòng tránh rủi ro hoạt động, giảm thiểu tổn thất (nếu có) và tối ưu hóa lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Quy định vai trò, trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng; đưa ra định hướng rõ ràng và cách thức ứng xử giữa các bên trong công tác quản trị rủi ro hoạt động.

b. Công tác triển khai, thực thi các chính sách rủi ro hoạt động:

- Cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro hoạt động theo mô hình "Ba tuyến phòng thủ", dựa trên nguyên tắc đảm bảo sự phân tách chức năng kinh doanh với chức năng quản trị rủi ro và chức năng đánh giá độc lập. Trong đó:
 - + Tuyến phòng thủ thứ nhất là các đơn vị kinh doanh, khối kinh doanh trực tiếp có trách nhiệm chủ động nhận diện, đánh giá, có phương án giảm thiểu và quản lý rủi ro, xử lý và báo cáo rủi ro trong tất cả các hoạt động nghiệp vụ của mình. Trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm đầu tiên và cao nhất trong việc kiểm soát rủi ro hoạt động tại đơn vị.
 - + Tuyến phòng thủ thứ hai là đơn vị quản lý rủi ro hoạt động, giám sát tuân thủ, chịu trách nhiệm xây dựng Chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro, các công cụ và hệ thống đo lường quản trị rủi ro, thiết kế triển khai các chương trình đánh giá rủi ro hoạt động, phối hợp với tuyến phòng thủ thứ nhất trong việc thực hiện nhận dạng, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro và thực hiện việc tuân thủ quy định pháp luật;
 - + Tuyến phòng thủ thứ ba là đơn vị kiểm toán nội bộ, chịu trách nhiệm đánh giá độc lập về hiệu quả triển khai công tác quản trị rủi ro hoạt động, đánh giá tính tuân thủ, tính thích hợp, mức độ đầy đủ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Triển khai các công cụ đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động như công cụ tự đánh giá rủi ro hoạt động và hiệu quả kiểm soát RCSA, công cụ phân tích chỉ số rủi ro chính KRI, công cụ thu thập dữ liệu tổn thất LDC, công cụ phân tích lưu đồ hóa quy trình nghiệp vụ BPM...
- Hệ thống hóa chế độ thông tin và các báo cáo về quản lý rủi ro hoạt động. Tổng hợp, đánh giá, phân tích nguyên nhân, đưa ra các hành động và đề xuất thay đổi quy trình liên quan để giảm thiểu Lỗi trên toàn hệ thống phù hợp với khẩu vị rủi ro mà Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Rủi ro phê duyệt.

- Ban hành các chỉ số hạn mức rủi ro hoạt động, đảm bảo luôn nhất quán với khẩu vị rủi ro toàn ngân hàng và được rà soát định kỳ hàng năm. Thực hiện giám sát chặt chẽ đối với các hạn mức đã ban hành, phân tích nguyên nhân, đánh giá các xu hướng rủi ro tại đơn vị theo từng kỳ đánh giá, đưa ra kế hoạch khắc phục để xử lý các vấn đề tồn tại, yếu kém cũng như các hành động giảm thiểu rủi ro tổng thể trên toàn hệ thống.

- Thiết lập và phát triển văn hóa quản trị rủi ro hoạt động nhất quán trên toàn hệ thống; đảm bảo mỗi cán bộ, nhân viên của VietABank đều hiểu biết và có nhận thức rõ ràng về rủi ro hoạt động và quản trị rủi ro hoạt động.

5.2. Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục.

- VietABank luôn xem việc duy trì hoạt động kinh doanh liên tục là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc quản lý rủi ro hoạt động, với mục tiêu đảm bảo khả năng ứng phó, đảm bảo các hoạt động nghiệp vụ trọng yếu của ngân hàng vẫn được duy trì trước các sự cố xảy ra đối với ngân hàng như các sự cố về dịch bệnh, thiên tai...

- VietABank đã xây dựng quy định quản lý đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục, quy trình xử lý sự cố công nghệ thông tin khẩn cấp nhằm ứng phó với sự cố/tình huống gây gián đoạn hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, VietABank đã xây dựng các kịch bản ứng phó cụ thể đối với các sự cố khủng hoảng nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng; Thiết lập ma trận thông tin xử lý sự cố, lập kịch bản kế hoạch dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, địa điểm hoạt động để có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục một cách hiệu quả.

Bảng 8 – Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Cấu phần	Riêng lẻ					Hợp nhất						
	01/01/2021 đến 30/09/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/01/2021 đến 30/09/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/01/2021 đến 30/09/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.968.866	5.788.356	4.918.276	1.079.666	3.968.866	5.788.356	4.918.276	1.079.666	3.968.866	5.788.356	4.918.276	1.079.666
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	2.985.199	4.482.024	3.902.191	871.374	2.978.054	4.477.576	3.899.112	870.918	2.978.054	4.477.576	3.899.112	870.918
Cấu phần lãi (IC)	983.667	1.306.331	1.016.085	208.292	990.812	1.310.780	1.019.164	208.748	990.812	1.310.780	1.019.164	208.748
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30.045	36.801	18.774	4.675	46.501	50.435	22.993	5.635	46.501	50.435	22.993	5.635
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	24.849	44.161	36.045	7.434	25.089	43.799	36.137	7.437	25.089	43.799	36.137	7.437
Thu nhập hoạt động khác	98.672	384.997	224.264	63.030	106.389	402.700	229.945	63.150	106.389	402.700	229.945	63.150
Chi phí hoạt động khác	4.405	47.430	6.549	548	4.405	47.430	7.765	548	4.405	47.430	7.765	548
Cấu phần dịch vụ (SC)	157.971	513.389	285.632	75.688	182.383	544.364	296.838	76.769	182.383	544.364	296.838	76.769
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.990	33.984	11.727	3.630	7.990	33.984	11.727	3.630	7.990	33.984	11.727	3.630
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	53.744	1.342	2.281	527	53.744	1.342	2.281	527	53.744	1.342	2.281	527
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	53.973	30.074	1.819	1.618	53.973	30.074	1.819	1.618	53.973	30.074	1.819	1.618
Cấu phần ngoại hối (FC)	115.708	65.400	15.827	5.776	115.708	65.400	15.827	5.776	115.708	65.400	15.827	5.776
Chi bảo hiểm và tái bảo hiểm tài sản của ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/lỗ thuần do ngừng ghi nhận tài sản tài chính không được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Câu phần	Riêng lẻ					Hợp nhất						
	01/01/2021 đến 30/09/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/01/2021 đến 30/09/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/01/2021 đến 30/09/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018
Lãi/lỗ thuần do ngừng ghi nhận tài sản phi tài chính, nợ phải trả không được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị âm của lợi thế thương mại đã được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoản mục bị loại trừ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chỉ số kinh doanh (BI)	1.257.345	1.885.120	1.317.544	289.755	1.288.903	1.920.544	1.331.829	291.292	1.288.903	1.920.544	1.331.829	291.292
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	237.488					241.628						

6. Rủi ro thị trường.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng. Mặc dù, hiện tại tỷ trọng Tài sản có rủi ro thị trường trong tổng Tài sản có rủi ro của Ngân hàng khá nhỏ nhưng VietABank luôn chú trọng xây dựng, hoàn thiện các chính sách, công cụ theo dõi, kiểm soát, đo lường rủi ro thị trường phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh, đảm bảo an toàn hoạt động cho Ngân hàng và tuân thủ các quy định của NHNN và các chuẩn mực về quản lý rủi ro.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

VietABank quy định trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường đối với các giao dịch tự doanh phù hợp với định hướng hoạt động từng thời kỳ và diễn biến thị trường để phòng ngừa rủi ro khi có những biến động bất lợi về lãi suất, tỷ giá.

VietABank thực hiện theo dõi việc tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày để đánh giá và thực hiện điều chỉnh (nếu có) các hạn mức phù hợp với diễn biến thị trường, khả năng chịu rủi ro và định hướng kinh doanh của Ngân hàng từng thời kỳ.

Với chiến lược quản lý rủi ro, các phương pháp, công cụ đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro cũng như hệ thống báo cáo nội bộ, công tác quản lý rủi ro thị trường tại VietABank được vận hành một cách chặt chẽ và hiệu quả.

Tại Quý IV/2021, VietABank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro quyền chọn do danh mục sổ kinh doanh của Ngân hàng không bao gồm các hoạt động kinh doanh có phát sinh các rủi ro này. Hiện tại, danh mục sổ kinh doanh của VietABank phát sinh rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng). Tuy nhiên, do trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm vàng) < 2% Vốn tự có nên không phát sinh khoản vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối.

Bảng 9 – Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ/hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Vốn cho rủi ro chung	Vốn cho rủi ro cụ thể	Tổng
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	0	0	0
Rủi ro lãi suất	0	0	0
Rủi ro giá cổ phiếu	0	0	0
Rủi ro giá hàng hóa	0	0	0
Rủi ro ngoại hối	0	0	0

Trân trọng báo cáo./.

Chub

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trọng